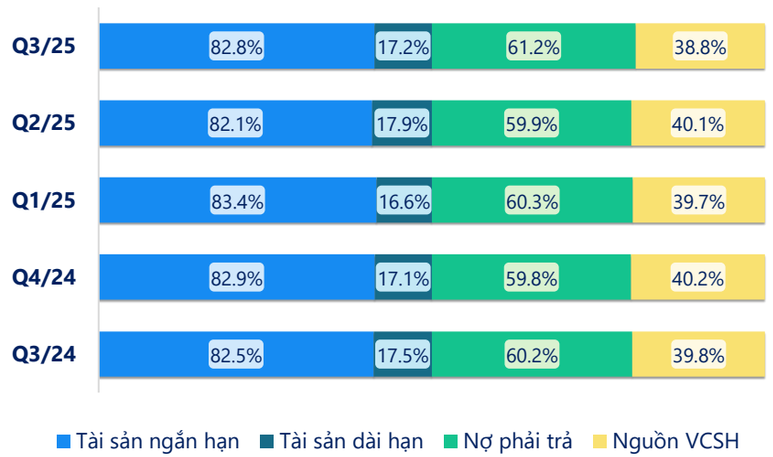
FireAnt

CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,320
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,210
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,676
SL cổ phiếu LH	33,446,675
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,115
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
P/E	10.0
EPS	431

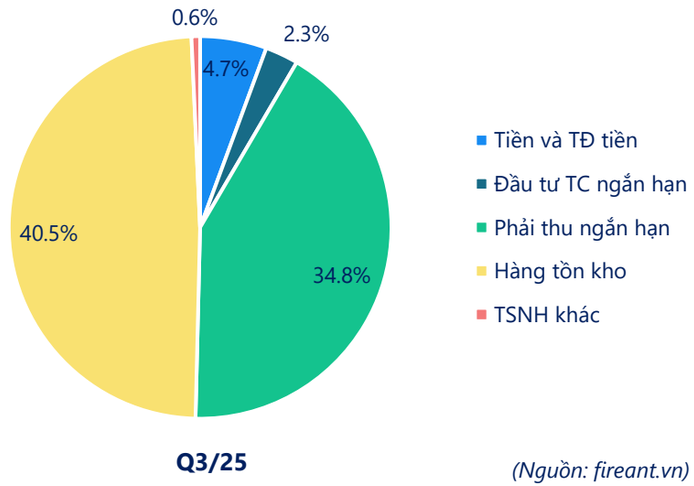
	YTD	1T	3T	6T
SHA	9.8%	5.2%	12.0%	8.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



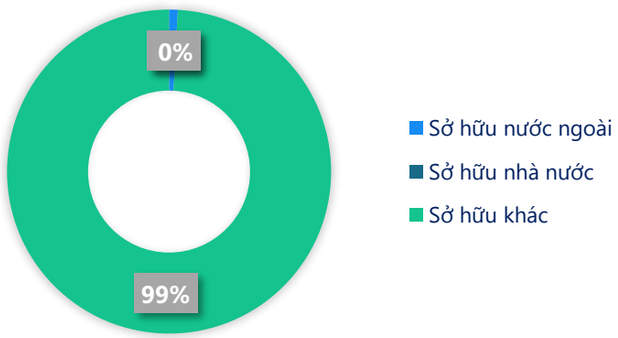
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



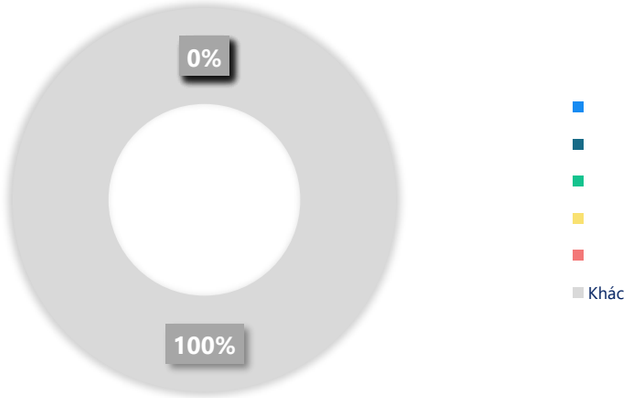
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



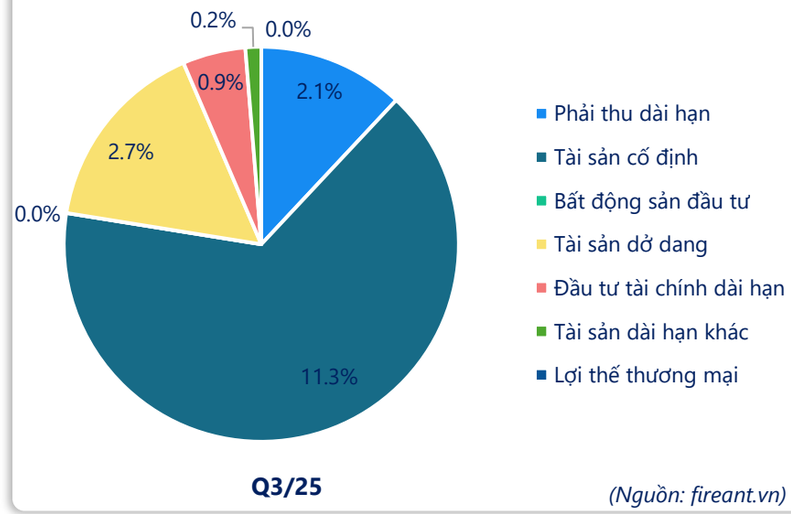
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

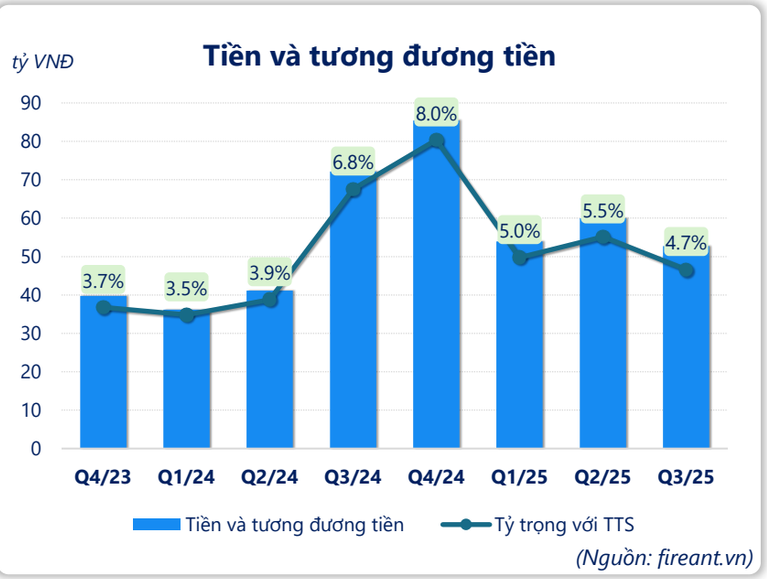
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



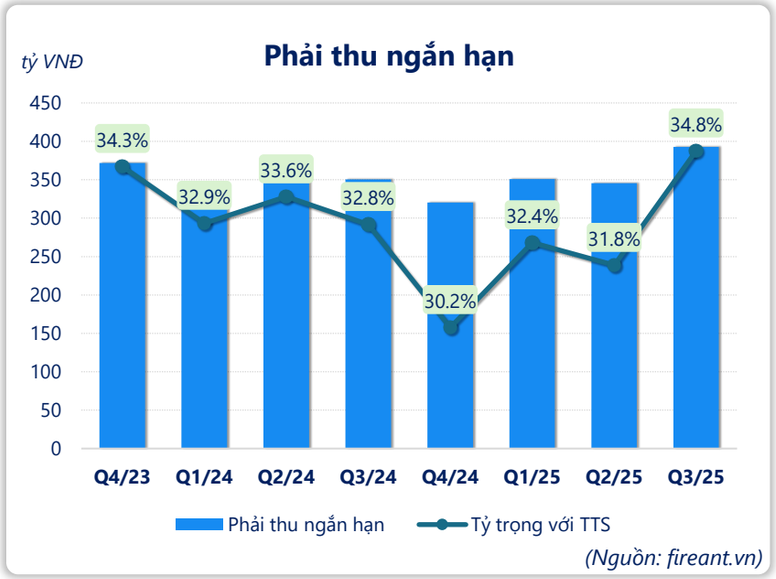
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

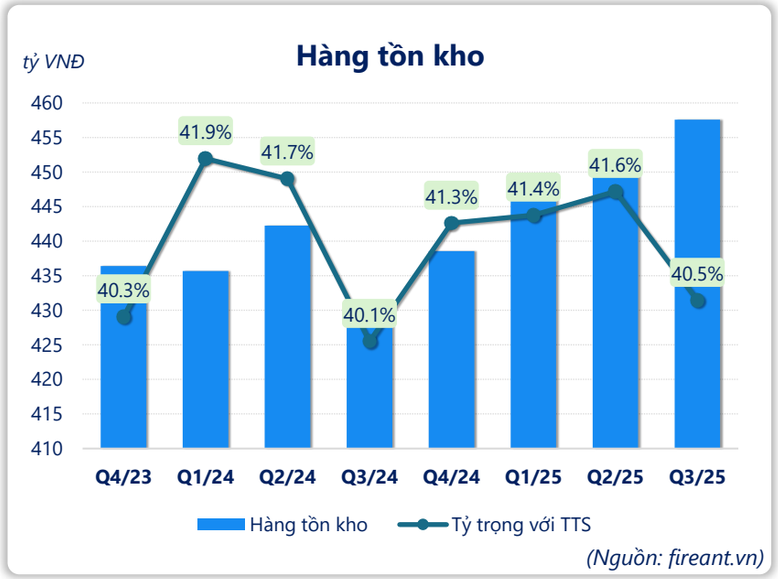
CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)



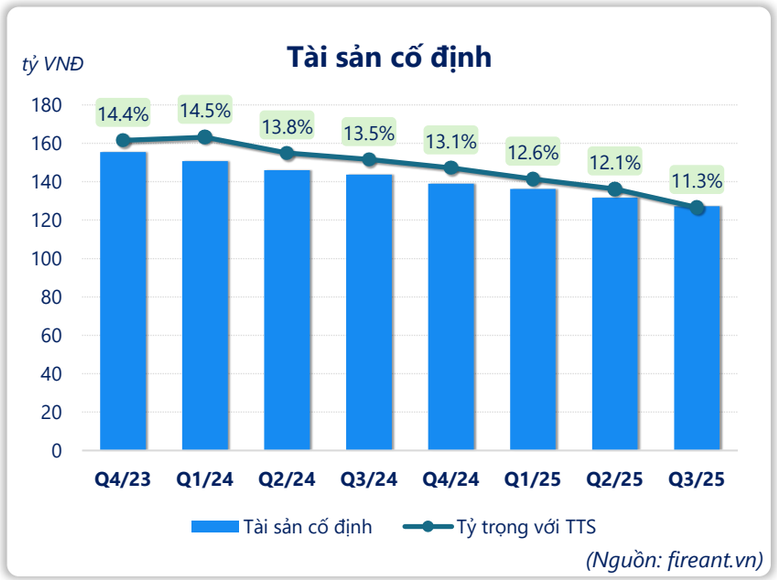
(Nguồn: fireant.vn)



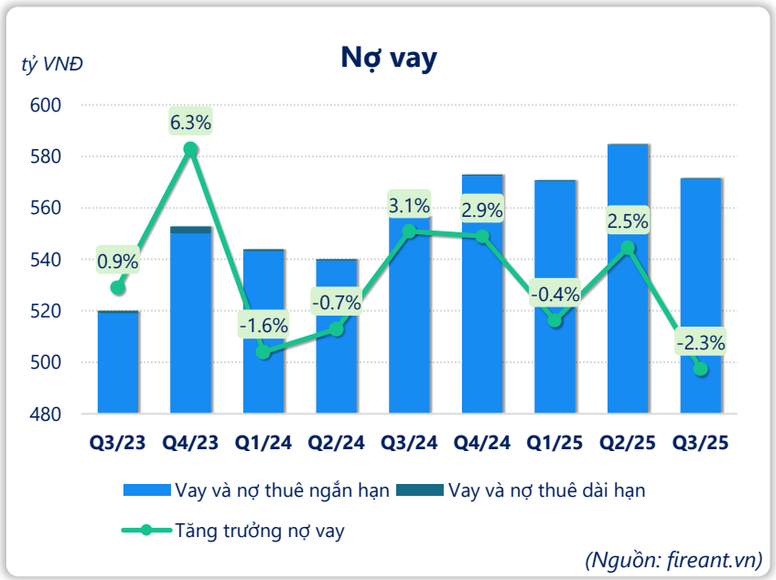
(Nguồn: fireant.vn)



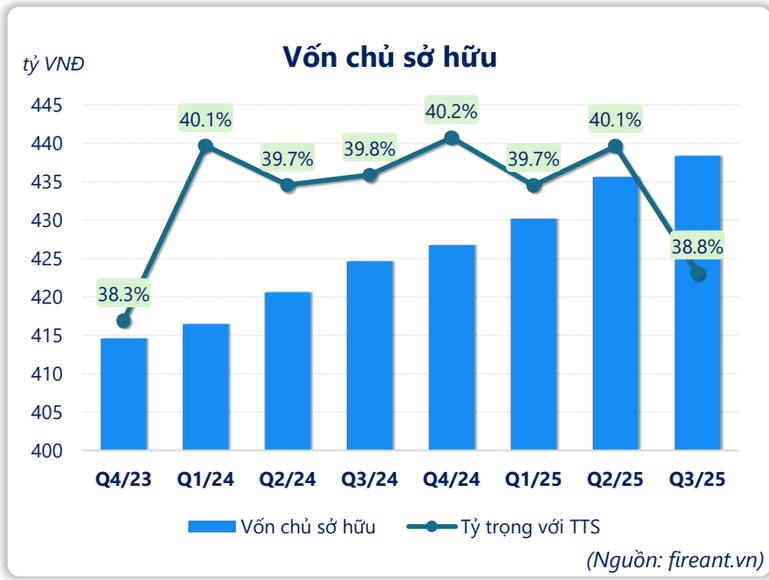
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

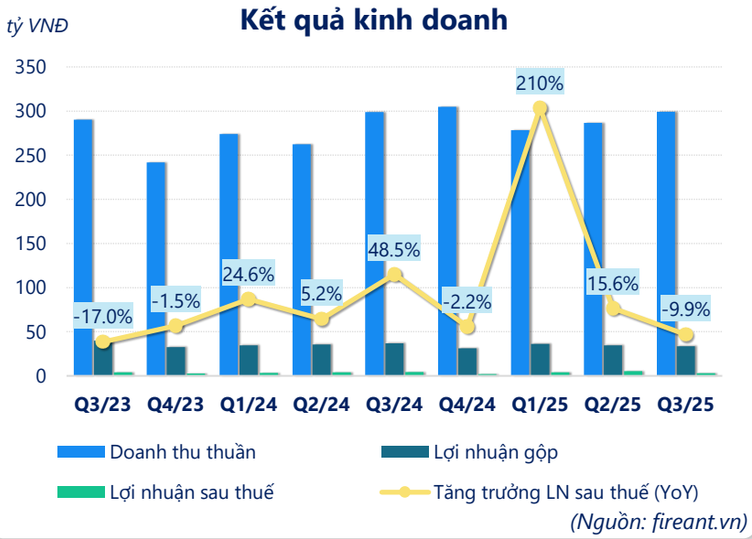


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

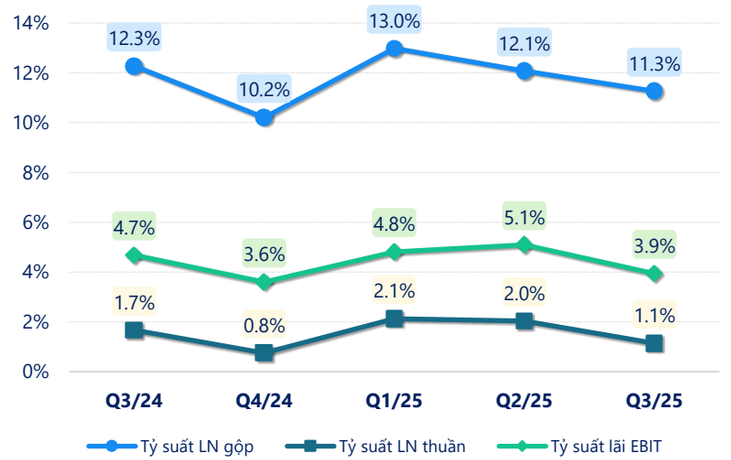
CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)

Kết quả kinh doanh



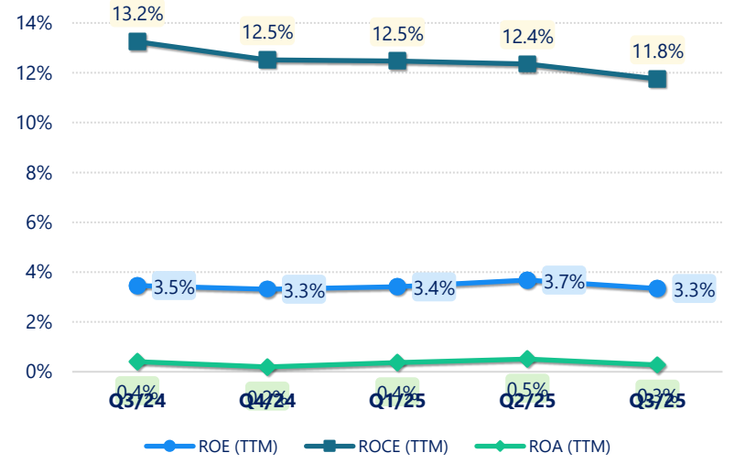
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



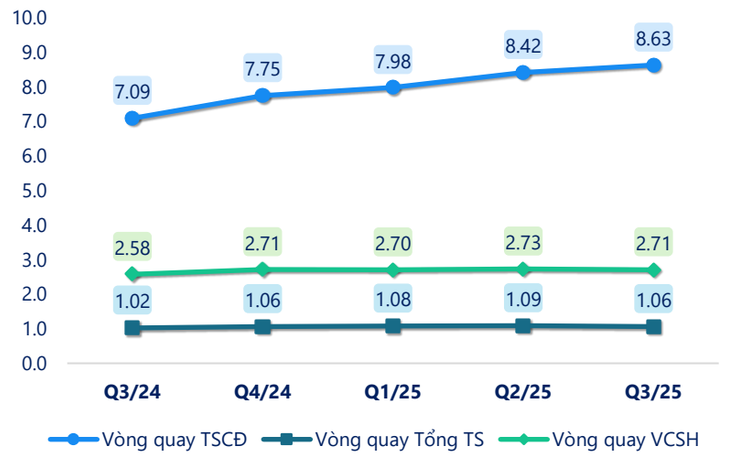
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



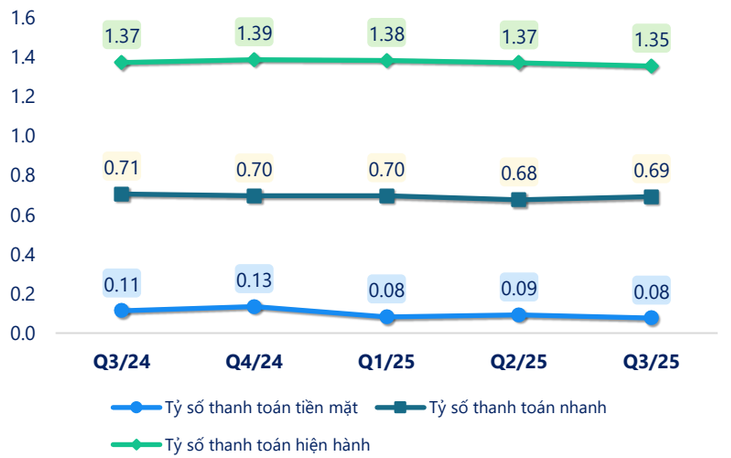
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



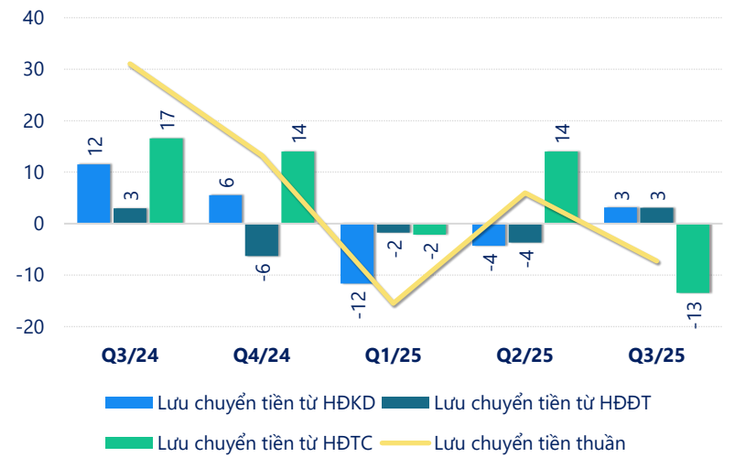
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,130**	**1,059**	**6.7%**
Tài sản ngắn hạn	936	877	6.8%
Tiền và tương đương tiền	52.7	69.4	-24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.2	42.2	-37.9%
Phải thu ngắn hạn	393	314	24.9%
Hàng tồn kho	458	440	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.76	10.3	-34.3%
Tài sản dài hạn	**194**	**182**	**6.6%**
Phải thu dài hạn	23.2	0.25	9171%
Tài sản cố định	127	139	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	31.0	31.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.51**	**1.68**	**49.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	691	632	9.3%
Nợ ngắn hạn	**691**	**632**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	571	572	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	37.1	176%
Nợ dài hạn	0.56	0.74	-24.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	0.51	-32.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**438**	**426**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**438**	**426**	**2.8%**
Vốn điều lệ	334	334	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	299	305	278	286	299
Giá vốn hàng bán	262	274	242	252	266
Lợi nhuận gộp	36.7	31.1	36.1	34.6	33.7
Doanh thu HĐTC	1.09	3.70	2.46	3.34	3.54
Chi phí TC	8.95	8.60	7.85	8.68	8.27
Chi phí lãi vay	8.95	8.51	7.85	8.68	8.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.2	18.5	18.8	18.0	18.3
Chi phí QLDN	5.67	5.45	6.00	5.36	7.18
LN thuần từ HĐKD	4.99	2.30	5.93	5.82	3.43
Lợi nhuận khác	0.06	0.18	-0.38	0.09	0.10
LN trước thuế	5.05	2.48	5.55	5.92	3.53
Lợi nhuận sau thuế	4.32	2.09	3.88	5.46	2.99
LNST của CĐ cty mẹ	4.32	2.09	3.88	5.46	2.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.5	5.53	-11.6	-4.32	3.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.98	-6.28	-1.72	-3.66	3.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.6	14.0	-2.13	14.0	-13.5
Tiền đầu kỳ	41.1	72.1	69.4	53.9	59.9
Lưu chuyển tiền thuần	**31.1**	**13.3**	**-15.5**	**6.01**	**-7.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.1	85.4	53.9	59.9	52.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic